

HƯỚNG DẪN LẬP CÁC BIỂU MẪU THỐNG KÊ CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐẢNG

(ban hành kèm theo Công văn số 3029-CV/BTCTW ngày 27/6/2017 của Ban Tổ chức Trung ương; thay thế phần II, Hướng dẫn số 12-HD/BTCTW, ngày 17/5/2012 của Ban Tổ chức Trung ương)

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Mục đích

Thực hiện các biểu thống kê cơ bản về công tác tổ chức xây dựng Đảng nhằm tổng hợp số lượng, cơ cấu, chất lượng của hệ thống tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên, cung cấp kịp thời cho cấp ủy, cơ quan tổ chức cấp ủy các cấp, làm cơ sở cho việc đánh giá, nhận định, dự báo tình hình, định hướng và các giải pháp đổi mới phương thức lãnh đạo cấp ủy các cấp; đồng thời tham mưu ban hành các chủ trương, đường lối, chính sách thuộc các lĩnh vực chuyên môn của Ngành về tổ chức, cán bộ, cơ sở đảng, đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ; đáp ứng yêu cầu, nội dung công tác tổ chức xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong giai đoạn hiện nay.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm thống nhất về các tiêu chí, hình thức và nội dung báo cáo trong các biểu thống kê đã quy định.
- Số liệu thống kê phải được tổng hợp từ cơ sở lên.
- Việc tổng hợp số liệu thống kê phải bảo đảm chính xác, chặt chẽ, logic, đầy đủ và kịp thời.

3. Chế độ báo cáo

a. Thời điểm tổng hợp số liệu thống kê

- Báo cáo 06 tháng tính đến thời điểm ngày 30/6 của năm báo cáo: Biểu số 1-BTCTW, Biểu số 2-BTCTW;
- Báo cáo năm tính đến thời điểm 31/12 của năm báo cáo: Biểu số 1-BTCTW, Biểu số 2-BTCTW, Biểu số 3-BTCTW, Biểu số 4-BTCTW, Biểu số 5-BTCTW, Biểu số 7-BTCTW, Biểu số 8-BTCTW, Biểu số 9A-BTCTW, Biểu số 9B-BTCTW, Biểu số 9C-BTCTW, Biểu số 11A-BTCTW, Biểu số 11B-BTCTW, Biểu số 12-BTCTW, Biểu số 13A-BTCTW, Biểu số 14-BTCTW.
- Báo cáo tính đến thời điểm ngày 31/01 của năm kế tiếp: Biểu số 6A-BTCTW và Biểu số 6B-BTCTW.

- Báo cáo tính đến thời điểm ngày 31/12 năm thứ hai nhiệm kỳ cấp ủy các cấp: Biểu số 15A-BTCTW, Biểu số 15B-BTCTW, Biểu số 15C-BTCTW.

- Báo cáo tính đến ngày 31/12 năm cuối nhiệm kỳ cấp ủy các cấp: Biểu số 13B-BTCTW.

- Báo cáo tính ngay sau khi có kết quả bầu cử và phân công cấp ủy các cấp: Biểu số 10A-BTCTW, Biểu số 10B-BTCTW, Biểu số 10C-BTCTW.

b. Thời gian gửi báo cáo thống kê

- Đối với các biểu mẫu được tổng hợp từ cấp cơ sở trở lên thì sau khi kết thúc kỳ báo cáo:

+ Cấp ủy cơ sở báo cáo cấp ủy cấp trên trực tiếp: **Sau 10 ngày.**

+ Ban tổ chức huyện ủy (và tương đương) báo cáo ban tổ chức tỉnh ủy (và tương đương): **Sau 20 ngày.**

+ Ban tổ chức tỉnh ủy (và tương đương) báo cáo Ban Tổ chức Trung ương: **Sau 30 ngày.**

- Đối với các biểu mẫu được tổng hợp từ cấp trên trở lên thì sau khi kết thúc kỳ báo cáo:

+ Ban tổ chức huyện ủy (và tương đương) báo cáo ban tổ chức tỉnh ủy (và tương đương): **Sau 10 ngày.**

+ Ban tổ chức tỉnh ủy (và tương đương) báo cáo Ban Tổ chức Trung ương: **Sau 20 ngày.**

- Đối với các biểu mẫu được tổng hợp từ cấp ủy trực thuộc Trung ương trở lên thì sau khi kết thúc kỳ báo cáo:

+ Ban tổ chức tỉnh ủy (và tương đương) báo cáo Ban Tổ chức Trung ương: **Sau 10 ngày.**

c. Phạm vi và trách nhiệm thực hiện biểu thống kê cơ bản trong hệ thống tổ chức đảng

- *Phạm vi tổng hợp số liệu thống kê:* Tất cả đảng viên, tổ chức đảng, cán bộ chủ chốt, số lượng cấp ủy... có trong một đảng bộ do một cấp ủy trực tiếp chỉ đạo thì cơ quan tổ chức của cấp ủy đó lập các biểu mẫu thống kê theo quy định, bảo đảm mỗi cán bộ, đảng viên, tổ chức đảng... nêu trên chỉ thống kê một lần; chỉ một nơi thống kê và báo cáo theo biểu mẫu quy định.

- *Cấp ủy cơ sở:*

+ Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu: Danh sách đảng viên, phiếu đảng viên, phiếu bổ sung hồ sơ đảng viên, các phiếu báo đảng viên được công nhận chính thức, đảng viên bị đưa ra khỏi Đảng, đảng viên từ trần.

+ Định kỳ (6 tháng, 1 năm) đối khớp danh sách đảng viên giữa tổ chức đảng cấp dưới với tổ chức đảng cấp trên trực tiếp.

+ Đáp ứng các yêu cầu theo chỉ đạo của cấp uỷ cấp trên về việc báo cáo các số liệu thống kê có liên quan.

- *Cấp uỷ cấp trên trực tiếp của cấp uỷ cơ sở:*

+ Hướng dẫn, kiểm tra cấp uỷ cơ sở và chỉ đạo cơ quan tổ chức thực hiện các biểu thống kê cơ bản trong hệ thống tổ chức đảng theo quy định.

+ Cơ quan tổ chức của cấp uỷ trước khi lập và ký duyệt biểu thống kê phải kiểm tra, so sánh, đối chiếu với số liệu kỳ trước và liên hệ với tình hình thực tế để phát hiện những chỉ tiêu tăng, giảm không hợp lý, nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực của các chỉ tiêu thống kê.

- *Cấp uỷ cấp tỉnh trực thuộc Trung ương:*

+ Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra cấp uỷ cấp dưới và cơ quan tổ chức thực hiện biểu thống kê cơ bản trong hệ thống tổ chức đảng theo quy định.

+ Hằng năm tổ chức sơ kết công tác thống kê trong hệ thống tổ chức đảng của đảng bộ để rút kinh nghiệm và báo cáo Trung ương (qua Ban Tổ chức Trung ương).

II. HƯỚNG DẪN LẬP CÁC BIỂU THỐNG KÊ CƠ BẢN

THỐNG KÊ VỀ ĐẢNG VIÊN VÀ TỔ CHỨC ĐẢNG

Gồm 09 biểu, từ Biểu số 1-BTCTW đến Biểu 8-BTCTW (biểu 6 có hai biểu: 6A và 6B). Cụ thể như sau:

BIỂU SỐ 1-BTCTW: THỐNG KÊ TĂNG, GIẢM ĐẢNG VIÊN

Thống kê 6 tháng đầu năm ghi: “6 tháng đầu” vào dòng (...) và ghi năm báo cáo vào dòng (năm 20.....).

Thống kê cả năm ghi năm báo cáo vào dòng (năm 20.....), dòng (...) phía trước, bỏ trống.

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Thứ tự các tiêu chí cần thống kê và tổng hợp.

Cột 2: Thống kê số đảng viên tăng, giảm xảy ra trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Số liệu thống kê cùng kỳ năm trước chuyển sang.

Cột 4: Lấy số liệu ở cột 2 nhân với 100 rồi chia cho số liệu ở cột 3 để ra tỷ lệ (%) của kỳ này so với cùng kỳ năm trước (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

*** Các mục trong biểu:**

Mục A: Tổng số đảng viên cuối kỳ trước chuyển sang

Là tổng số đảng viên đã thống kê được (theo danh sách đảng viên và các tài liệu khác có liên quan do tổ chức cơ sở đảng quản lý) đến cuối kỳ báo cáo (kỳ trước liền kề) chuyển sang.

Mục B: Đảng viên tăng trong kỳ

1. *Kết nạp:* Là số đảng viên mới được kết nạp trong kỳ báo cáo (trong đó gồm cả kết nạp mới và kết nạp lại).

2. *Chuyển đến (trong và ngoài tỉnh):* Là số đảng viên ở các đảng bộ khác trong và ngoài tỉnh đã giới thiệu sinh hoạt đảng chính thức chuyển đến đảng bộ, cụ thể:

a) Tỉnh uỷ (và tương đương) khác chuyển đến: Thống kê số đảng viên được chuyển đến từ các đảng bộ tỉnh (và tương đương) khác.

b) Huyện uỷ (và tương đương) khác trong tỉnh chuyển đến: Là số đảng viên được chuyển đến từ các đảng bộ nói trên trong phạm vi đảng bộ tỉnh (và tương đương).

3. *Phục hồi đảng tịch (nếu có):* Là số đảng viên trước đây đã bị tổ chức đảng khai trừ, xoá tên, nay được cấp uỷ có thẩm quyền công nhận lại quyền đảng viên trong kỳ báo cáo.

Mục C: Đảng viên giảm trong kỳ

1. *Từ trần:* Là số đảng viên từ trần trong kỳ báo cáo.

2. *Khai trừ:* Là số đảng viên bị kỷ luật khai trừ khỏi Đảng trong kỳ báo cáo.

3. *Xoá tên:* Là số đảng viên chính thức bị xoá tên trong kỳ báo cáo và số đảng viên dự bị bị xoá tên khỏi danh sách đảng viên.

4. *Xin ra khỏi Đảng:* Là số đảng viên tự nguyện làm đơn xin ra khỏi Đảng đã được cấp uỷ có thẩm quyền quyết định cho ra khỏi Đảng.

5. *Chuyển đi (trong và ngoài tỉnh):* Là số đảng viên được đảng bộ giới thiệu sinh hoạt đảng chính thức chuyển đi đảng bộ khác trong và ngoài tỉnh trong kỳ báo cáo, cụ thể:

a) *Đi tỉnh uỷ (và tương đương) khác:* Là số đảng viên chuyển đi các đảng bộ tỉnh (và tương đương) khác.

b) Đi huyện uỷ (và tương đương) khác trong tỉnh: Là số đảng viên chuyển đi các đảng bộ huyện (và tương đương) khác, trong cùng đảng bộ tỉnh (và tương đương).

Mục D: Đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo

Là tổng số đảng viên của đảng bộ có đến cuối kỳ báo cáo (ngày 31/12 năm báo cáo):

Được tính theo công thức: $D = A + B - C$

Trong đó:

D là số đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo.

A là tổng số đảng viên cuối kỳ trước chuyển sang.

B là số đảng viên tăng lên trong kỳ báo cáo ($B = 1 + 2 + 3$)

C là số đảng viên giảm đi trong kỳ báo cáo ($C = 1 + 2 + 3 + 4 + 5$)

*** Cách thống kê ở từng cấp**

- Ở huyện uỷ và tương đương:

Tính số đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo: $D = A + B - C$

Trong đó:

Mục B (đảng viên tăng trong kỳ) = $1 + 2(a + b) + 3$

Mục C (đảng viên giảm trong kỳ) = $1 + 2 + 3 + 4 + 5(a + b)$

Mục E và G: Ban tổ chức huyện uỷ (và tương đương) không phải tổng hợp.

- Ở tỉnh uỷ và tương đương:

Tính số đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo cũng thực hiện theo công thức: $D = A + B - C$. Trong đó:

Ở cấp uỷ tỉnh (và tương đương) mọi trường hợp chuyển đến xảy ra trong phạm vi đảng bộ tỉnh (và tương đương) đều không làm ảnh hưởng đến tổng số đảng viên trong danh sách của toàn đảng bộ tỉnh. Do vậy khi tính uỷ (và tương đương) tổng hợp chỉ tiêu chuyển đến, chỉ cần xem xét đến chỉ tiêu 2a (đảng viên từ đảng bộ tỉnh và tương đương khác chuyển đến đảng bộ). Riêng chỉ tiêu 2b (đảng viên từ đảng bộ huyện và tương đương khác trong tỉnh chuyển đến - do huyện uỷ và tương đương báo cáo lên) sẽ dùng làm căn cứ để tính mục G (đảng viên có mặt cuối kỳ báo cáo). **Mục B = 1 + 2a + 3**

Ở cấp uỷ tỉnh (và tương đương) mọi trường hợp chuyển đi xảy ra trong phạm vi đảng bộ tỉnh (và tương đương) đều không làm ảnh hưởng đến tổng số đảng viên trong danh sách của toàn đảng bộ tỉnh. Do vậy khi tính uỷ (và tương đương) tổng hợp chỉ tiêu chuyển đi, chỉ cần xem xét đến chỉ tiêu 5a (đảng viên từ đảng bộ tỉnh và tương đương khác chuyển đến đảng bộ). Riêng chỉ tiêu 5b (đảng viên chuyển đi đảng bộ huyện và tương đương khác trong đảng bộ trực

thuộc Trung ương) do các huyện uỷ (và tương đương) báo cáo lên sẽ được tổng hợp chung toàn đảng bộ trực thuộc Trung ương và lấy làm căn cứ để tính mục G (đảng viên có mặt cuối kỳ báo cáo). **Mục C = 1 + 2 + 3 + 4 + 5a**

Mục E phản ánh số đảng viên đang trên đường làm thủ tục di chuyển từ nơi cũ đến nơi mới trong phạm vi một đảng bộ trực thuộc Trung ương quản lý, tại thời điểm làm báo cáo. **Mục E = 5b - 2b.**

$$\text{Mục G} = \text{D} + \text{E}$$

***Lưu ý:** Khi tổng hợp Biểu số 1-BTCTW, những tiêu chí có liên quan tới các ban, ngành... khác, cần được đối chiếu, tổng hợp và thống nhất về số liệu trước khi đưa vào biểu tổng hợp chung của toàn đảng bộ từ cấp huyện, quận, thị uỷ trở lên.

BIỂU SỐ 2-BTCTW: THỐNG KÊ ĐẢNG VIÊN MỚI KẾT NẠP

Thống kê số liệu 6 tháng đầu năm ghi: “6 tháng đầu” vào chỗ (...) và ghi năm làm báo cáo vào chỗ (năm 20...).

Thống kê số liệu cả năm, ghi năm báo cáo vào chỗ (năm 20...); chỗ (...) phía trên để trống.

Biểu gồm 2 trang.

Trang 1: Phân tích số đảng viên mới kết nạp theo cơ cấu: Nghề nghiệp, tuổi đời, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Trang 2: Phân tích đảng viên mới kết nạp chia theo dân tộc và trong các tôn giáo.

Trang 1:

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Thứ tự các tiêu chí cần thống kê và tổng hợp.

Cột 2: Thống kê số đảng viên tăng, giảm xảy ra trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Số liệu thống kê cùng kỳ năm trước chuyển sang.

Cột 4: Lấy số liệu ở cột 2 nhân với 100 rồi chia cho số liệu ở cột 3 để ra tỷ lệ (%) của kỳ này so với cùng kỳ năm trước (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu:

Mục I. Tổng số đảng viên mới kết nạp

Thống kê toàn bộ số đảng viên mới kết nạp trong kỳ báo cáo. Số liệu này phải thống nhất với số liệu kết nạp tại điểm 1, mục B, Biểu số 1-BTCTW, cùng kỳ báo cáo.

Sau khi có tổng số đảng viên mới kết nạp, tiến hành phân tích theo các tiêu chí: Đảng viên được kết nạp lại; phụ nữ; dân tộc thiểu số; tôn giáo (người có

đạo); đoàn viên thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; chủ doanh nghiệp tư nhân; quần chúng vi phạm chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Mục II. Phân tích đảng viên mới kết nạp

1. Nghề nghiệp, gồm: Cán bộ, công chức Nhà nước tính từ cấp huyện; cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cơ sở xã, phường, thị trấn; viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập; viên chức trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; lao động trong các doanh nghiệp; nông dân; sỹ quan, chiến sỹ quân đội và công an (lực lượng vũ trang); sinh viên, học sinh; khác (lao động hợp đồng, tự do,...).

Đối với lao động trong các doanh nghiệp, các cấp ủy thống kê cả đảng viên mới kết nạp là lãnh đạo doanh nghiệp (giám đốc, phó giám đốc, chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng quản trị, hội đồng thành viên), gián tiếp sản xuất và công nhân, lao động trực tiếp sản xuất. Hiện nay nước ta có **07** loại hình doanh nghiệp, cụ thể:

- *Doanh nghiệp Nhà nước*: Là tổ chức kinh tế nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước, công ty cổ phần Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn có 2 thành viên trở lên. Hiện nay các doanh nghiệp Nhà nước có tư cách pháp nhân do Nhà nước giao cho vốn kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về quản lý sản xuất chịu trách nhiệm về kinh tế và chịu bù đắp hay hưởng lợi nhuận với mức vốn được cấp đó.

- *Công ty Cổ phần*: Là loại hình doanh nghiệp mà vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty cổ phần có quyền phát hành các loại chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư và các loại chứng khoán khác để huy động vốn.

- *Doanh nghiệp tư nhân*: Là loại hình doanh nghiệp do một cá nhân đứng lên xây dựng làm chủ chịu trách nhiệm với pháp luật về các hoạt động cũng như tài sản của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào. Các doanh nghiệp và cá nhân đó là người có thể đứng lên điều hành trực tiếp hoặc gián tiếp những hoạt động của doanh nghiệp đó và phải chịu toàn bộ về các khoản nợ cũng như lãi suất của doanh nghiệp đó.

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn*: Là loại hình doanh nghiệp phổ biến hiện nay, gồm công ty trách nhiệm hữu hạn có 02 thành viên trở lên và công ty trách nhiệm hữu hạn 01 thành viên.

- *Công ty hợp danh*: Là loại hình đặc trưng của công ty đối nhân trong đó có các cá nhân và thương nhân cùng hoạt động lĩnh vực thương mại dưới một hăng và cùng nhau chịu mọi trách nhiệm về các khoản nợ của công ty.

- *Công ty liên doanh*: Là loại hình doanh nghiệp do hai hay nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài nhằm tiến hành hoạt động kinh doanh các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân Việt Nam; trong đó có loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- *Hợp tác xã*: Là loại hình tổ chức tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu góp vốn xây dựng góp sức lập ra (theo Luật Hợp tác xã năm 2012). Không thống kê vào mục này các hợp tác xã trực thuộc xã, phường, thị trấn.

***Lưu ý:** Tổng số đảng viên mới kết nạp phân tích theo các nghề nghiệp nêu trên phải bằng tổng số đảng viên mới kết nạp.

2. Tuổi đời:

Phân tích số lượng đảng viên mới được kết nạp theo 07 nhóm tuổi khác nhau, sau đó tính tuổi bình quân. Cách tính tuổi bình quân như sau:

- Tính trị số giữa cho từng nhóm tuổi, theo cách tính: Lấy tổng của tuổi đầu nhóm và tuổi cuối nhóm chia cho 2, cụ thể:

+ Nhóm tuổi đầu (từ 18 đến 30 tuổi).

Trị số giữa của nhóm tuổi này sẽ là: $(18 + 30)/2 = 24$

Theo cách tính trên, trị số giữa của nhóm tuổi: 31 - 35 là 33 tuổi; 36 - 40 là 38 tuổi; 41 - 45 là 43 tuổi; 46 - 50 là 48 tuổi; 51 - 55 là 53 tuổi.

+ Nhóm tuổi cuối (trên 55 tuổi): quy ước tuổi đầu nhóm là 56, tuổi cuối nhóm là 60, trị số giữa sẽ là 58 tuổi.

- Tuổi bình quân: Ký hiệu là (\bar{X}) được tính theo công thức:

$$\bar{X} = \frac{\sum x'f}{\sum f}$$

Trong đó: x' là trị số giữa của mỗi nhóm tuổi.

f là số đảng viên mới được kết nạp của mỗi nhóm tuổi.

Ví dụ: số đảng viên được kết nạp trong kỳ là 120 đồng chí.

Trong đó: Độ tuổi từ 18 - 30, có 40 đồng chí; độ tuổi từ 31 - 35, có 30 đồng chí; độ tuổi từ 36 - 40, có 25 đồng chí; độ tuổi từ 41 - 45, có 15 đồng chí; độ tuổi từ 46 - 50, có 06 đồng chí; độ tuổi từ 51 - 55, có 03 đồng chí; độ tuổi trên 55 tuổi có 01 đồng chí.

Áp dụng công thức $\bar{X} = \frac{\sum x'f}{\sum f}$ tuổi bình quân sẽ là:

$$\begin{aligned} & (24 \times 40) + (33 \times 30) + (38 \times 25) + (43 \times 15) \\ & + (48 \times 6) + (53 \times 3) + (58 \times 1) \\ \hline \bar{X} = & \frac{\quad}{120} = 33,75 \text{ tuổi} \end{aligned}$$

3. *Trình độ học vấn, gồm:*

- *Biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ.*
- *Tiểu học:* Là số đảng viên đã học xong, hoặc còn đang học chương trình tiểu học (kể cả hệ phổ thông, bổ túc văn hóa và giáo dục thường xuyên...). Tiểu học tính từ lớp 1 đến lớp 5 (hệ 12 năm); từ lớp 1 đến lớp 4 (hệ 10 năm).
- *Trung học cơ sở:* Là số đảng viên đã học xong hoặc còn đang học chương trình trung học cơ sở (kể cả hệ phổ thông, bổ túc văn hóa và giáo dục thường xuyên...). Trung học cơ sở tính từ lớp 6 đến lớp 9 (hệ 12 năm); từ lớp 5 đến lớp 7 (hệ 10 năm).
- *Trung học phổ thông:* Là số đảng viên đã học xong hoặc còn đang học chương trình trung học phổ thông (kể cả hệ phổ thông, bổ túc văn hóa và giáo dục thường xuyên...). Trung học phổ thông tính từ lớp 10 đến hết lớp 12 (hệ 12 năm); từ lớp 8 đến lớp 10 (hệ 10 năm).

**Lưu ý:* Tổng số đảng viên mới kết nạp được phân tích theo trình độ học vấn phải bằng tổng số đảng viên mới kết nạp.

4. *Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, gồm:*

- *Công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ, sơ cấp:* Là số đảng viên đã có bằng hoặc chứng chỉ chứng nhận đã tốt nghiệp các lớp sơ cấp, dạy nghề hoặc chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ dưới trình độ trung học chuyên nghiệp.
- *Trình độ trung cấp:* Là số đảng viên đã có bằng tốt nghiệp các cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp.
- *Trình độ cao đẳng:* Là số đảng viên đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng.
- *Trình độ đại học:* Là số đảng viên đã có bằng tốt nghiệp đào tạo bậc đại học.
- *Trình độ thạc sĩ:* Là số đảng viên đã có bằng thạc sĩ.
- *Trình độ tiến sĩ:* Là số đảng viên đã có bằng tiến sĩ.

**Lưu ý:* Tổng số đảng viên được phân tích theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ nêu trên sẽ bằng hoặc nhỏ hơn tổng số đảng viên mới được kết nạp.

Những đảng viên có nhiều bằng cấp (ví dụ vừa có bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, vừa có bằng tốt nghiệp đại học), chỉ thống kê bằng cấp cao nhất (ở ví dụ trên là “đại học”).

5. Chức danh khoa học: Là số đảng viên được Nhà nước phong là phó giáo sư, giáo sư; nếu 1 đảng viên được phong cả 2 chức danh khoa học trên thì thống kê chức danh cao nhất.

Mục III. Số đơn vị cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo

Được phân tích thành 2 phần: Số đơn vị chưa có TCCS đảng và số đơn vị đã có TCCS đảng, nhằm theo dõi việc thực hiện khoản 1, Điều 10 Điều lệ Đảng “Hệ thống tổ chức của Đảng được lập tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính của Nhà nước”. Trong tổng số đơn vị đã có TCCSĐ tổng hợp số đảng bộ cơ sở và chi bộ cơ sở; ghi cụ thể số đơn vị có tổ chức cơ sở đảng mà 100% cán bộ công chức đều là đảng viên (không có quần chúng) và số tổ chức cơ sở đảng có kết nạp đảng viên trong kỳ báo cáo.

Trang 2:

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Tên các dân tộc, tôn giáo.

Cột 3: Tổng số đảng viên mới kết nạp theo các dân tộc, tôn giáo.

Cột 4: Để tính tỷ lệ (%) đảng viên mới kết nạp chia theo dân tộc, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên mới kết nạp (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Để tính tỷ lệ (%) đảng viên mới kết nạp chia theo tôn giáo, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên mới kết nạp là người theo tôn giáo (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu:

Mục I. Đảng viên chia theo dân tộc

Dân tộc: Được chia ra 54 dân tộc đã được Nhà nước công nhận, các dân tộc khác còn lại được ghi chung vào dòng: “*Dân tộc khác*” (55).

Quốc tịch gốc nước ngoài: Thống kê số đảng viên mới kết nạp là người nước ngoài, đã nhập quốc tịch Việt Nam, sau đó ghi chú tên quốc tịch gốc của những đảng viên đó xuống cuối biểu.

Trường hợp đảng viên mới kết nạp là người dân tộc thiểu số mà dân tộc thiểu số đó không nằm trong danh sách 54 dân tộc đã được Nhà nước công nhận thì thống kê vào dòng: Dân tộc khác. Sau đó ghi chú cụ thể tên dân tộc của đảng viên mới kết nạp đó xuống cuối biểu.

Toàn bộ đảng viên mới kết nạp được phân tích theo 53 dân tộc (không tính dân tộc kinh) và dân tộc khác của trang 2 phải bằng với tổng số đảng viên mới kết nạp là người dân tộc thiểu số ở mục I, cột 2 trang 1 của Biểu này chuyển sang.

Mục II. Đảng viên chia theo tôn giáo

Tôn giáo: Thống kê 6 tôn giáo chính được Nhà nước công nhận, các tôn giáo khác được tổng hợp chung vào dòng “*Tôn giáo khác*” (7).

Việc thống kê đảng viên mới kết nạp chia theo tôn giáo, như sau:

+ *Đạo Phật:* Những đảng viên mới kết nạp đã được “*Quy y tam bảo*” hoặc được cấp “*Sớ điệp*” theo quy định của đạo Phật thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Thiên Chúa (Công giáo Rôma):* Những đảng viên mới kết nạp đã “*Chịu phép rửa tội*” theo quy định của Đạo Thiên chúa thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Hoà Hảo:* Những đảng viên mới kết nạp đã được cấp “*Thẻ hội viên*”, trong nhà có thờ Trần Điều hoặc ảnh giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

+ *Đạo Cao Đài:* Những đảng viên mới kết nạp đã được cấp “*Sớ cầu đạo*” theo quy định của đạo Cao đài thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Tin Lành:* Những đảng viên mới kết nạp “*Chịu phép Báp têm*” theo quy định của đạo Tin lành thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Hồi:* Những đảng viên mới kết nạp khai là theo đạo Hồi Ixlam và đã làm lễ “*Xu Nát*” đối với nam, hay đã làm lễ “*Xuong tóc*” đối với nữ; hoặc khai là theo đạo Hồi giáo Bani và trong nhà có thờ “*Thần lợn*” thì thống kê theo đạo này.

Trường hợp đảng viên mới kết nạp theo tôn giáo mà tôn giáo đó không nằm trong danh sách 06 tôn giáo chính được Nhà nước Việt Nam công nhận thì thống kê vào dòng: Tôn giáo khác. Sau đó ghi chú cụ thể tên tôn giáo của đảng viên mới kết nạp đó xuống cuối biểu.

Toàn bộ đảng viên mới kết nạp được phân tích theo 06 tôn giáo và tôn giáo khác của trang 2 phải bằng với số đảng viên mới kết nạp là người theo tôn giáo (có đạo) ở mục I, cột 2 trang 1 của Biểu này chuyển sang.

BIỂU SỐ 3-BTCTW: THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ ĐẢNG VIÊN

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Thứ tự các tiêu chí cần thống kê và tổng hợp.

Cột 2: Đảng viên trong kỳ báo cáo.

Cột 3: Đảng viên nữ trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Số liệu đảng viên thống kê cùng kỳ năm trước chuyển sang.

Cột 5: Lấy số liệu ở cột 2 nhân với 100 rồi chia cho số liệu ở cột 4 để ra tỷ lệ (%) của kỳ này so với cùng kỳ năm trước (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

*** Các mục trong biểu:**

Mục I. Đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo: Là tổng số đảng viên của mục D trong Biểu số 1-BTCTW (kỳ báo cáo cả năm) của huyện uỷ (tương đương); tỉnh uỷ (tương đương).

Tổng số đảng viên trên được phân tích theo một số tiêu chí: Đảng viên dự bị; dân tộc thiểu số; tôn giáo (người có đạo); đoàn viên thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; chủ doanh nghiệp tư nhân; được miễn công tác và sinh hoạt đảng (theo quy định tại Điều 7 - Điều lệ Đảng).

Mục II. Phân tích đội ngũ đảng viên, trong đó phân tích riêng đối tượng là nữ, cụ thể theo các chỉ tiêu sau:

1. Nghề nghiệp:

- Hưu trí và hết tuổi lao động (nam từ 60 tuổi, nữ từ 55 tuổi trở lên), trong đó thống kê riêng số đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng (số này phải nhỏ hơn hoặc bằng số đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng ở mục I);

- Cán bộ, công chức nhà nước tính từ cấp huyện;
- Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cơ sở xã, phường, thị trấn;
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập;
- Lao động trong các doanh nghiệp (xem giải thích ở Biểu 2-BTCTW);
- Nông dân;
- Sĩ quan, chiến sỹ quân đội và công an;
- Sinh viên, học sinh;
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...).

***Lưu ý:** Khi thống kê lao động trong các doanh nghiệp, các cấp ủy thống kê cả đảng viên làm lãnh đạo doanh nghiệp (giám đốc, phó giám đốc, chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng quản trị, hội đồng thành viên), gián tiếp sản xuất và đảng viên là công nhân, lao động trực tiếp sản xuất.

Tổng số đảng viên được phân tích theo các nghề nghiệp nêu trên phải bằng tổng số đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo ở mục I.

2. Tuổi đời: Là số đảng viên trong danh sách có đến cuối kỳ báo cáo, được phân tích theo 07 nhóm tuổi như đã ghi trong Biểu. Khi tổng hợp, các cấp uỷ phải căn cứ vào hồ sơ Đảng viên và danh sách Đảng viên để tính tuổi cho từng Đảng viên. Tuổi bình quân cũng được tính như hướng dẫn tại Biểu số 2-BTCTW.

***Lưu ý:** Nhóm tuổi trên 55: Quy ước lấy độ tuổi cuối nhóm là 80. Trị số giữa của nhóm tuổi này sẽ là: $(56 + 80) : 2 = 68$ tuổi.

3. Thời gian kết nạp vào Đảng: Được phân tích thành 4 khoảng thời gian, mỗi khoảng thời gian phản ánh một giai đoạn lịch sử nhất định của Đảng. Khi thống kê, phải căn cứ vào ngày kết nạp của đảng viên ghi trong lý lịch đảng viên.

4. Trình độ học vấn: (Xem giải thích tại Biểu số 2-TCTW).

5. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ (Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW).

6. Chức danh khoa học (Xem giải thích tại Biểu số 2-BTCTW).

7. Trình độ lý luận chính trị: Được phân tích ở 03 loại trình độ lý luận: sơ cấp; trung cấp; cao cấp, cử nhân.

***Lưu ý:** Để bảo đảm thống kê số liệu chính xác, các cấp uỷ đảng phải đối chiếu với lý lịch đảng viên và thực hiện việc cập nhật những thay đổi của đảng viên trên máy tính để theo dõi tổng hợp.

BIỂU SỐ 4-BTCTW: THỐNG KÊ ĐẢNG VIÊN CHIA THEO DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Tên các dân tộc, tôn giáo.

Cột 3: Tổng số đảng viên theo các dân tộc, tôn giáo.

Cột 4: Tổng số đảng viên theo các dân tộc, tôn giáo là nữ.

Cột 5: Để tính tỷ lệ (%) đảng viên chia theo dân tộc, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy). Để tính tỷ lệ (%) đảng viên chia theo tôn giáo, lấy số liệu ở cột 3 nhân với 100, rồi chia cho tổng số đảng viên là người theo tôn giáo (lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy).

Các mục trong biểu:

Mục I. Đảng viên chia theo dân tộc

Dân tộc: Được chia ra 54 dân tộc đã được Nhà nước công nhận, các dân tộc khác còn lại được ghi chung vào dòng: “*Dân tộc khác*” (55).

Quốc tịch gốc nước ngoài: Thống kê số đảng viên là người nước ngoài, đã nhập quốc tịch Việt Nam, sau đó ghi chú tên quốc tịch gốc của những đảng viên đó xuống cuối biểu.

Trường hợp đảng viên là người dân tộc thiểu số mà dân tộc thiểu số đó không nằm trong danh sách 54 dân tộc đã được Nhà nước công nhận thì thống

kê vào dòng: Dân tộc khác. Sau đó ghi chú cụ thể tên dân tộc của đảng viên đó xuống cuối biểu.

Toàn bộ đảng viên được phân tích theo 53 dân tộc (không tính dân tộc kinh) và dân tộc khác ở Biểu này phải bằng với tổng số đảng viên là người dân tộc thiểu số ở mục I, cột 2 của Biểu 3-BTCTW.

Mục II. Đảng viên chia theo tôn giáo

Tôn giáo: Thống kê 6 tôn giáo chính được Nhà nước công nhận, các tôn giáo khác được tổng hợp chung vào dòng “*Tôn giáo khác*” (7).

Việc thống kê đảng viên chia theo tôn giáo, như sau:

+ *Đạo Phật:* Những đảng viên đã được “*Quy y tam bảo*” hoặc được cấp “*Sớ điệp*” theo quy định của đạo Phật thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Thiên Chúa (Công giáo Rôma):* Những đảng viên đã “*Chịu phép rửa tội*” theo quy định của Đạo Thiên chúa thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Hoà Hảo:* Những đảng viên đã được cấp “*Thẻ hội viên*”, trong nhà có thờ Trần Điều hoặc ảnh giáo chủ Huỳnh Phú Sổ.

+ *Đạo Cao Đài:* Những đảng viên đã được cấp “*Sớ cầu đạo*” theo quy định của đạo Cao đài thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Tin Lành:* Những đảng viên “*Chịu phép Báp têm*” theo quy định của đạo Tin lành thì thống kê theo đạo này.

+ *Đạo Hồi:* Những đảng viên khai là theo đạo Hồi Ixlam và đã làm lễ “*Xu Nát*” đối với nam, hay đã làm lễ “*Xuong tóc*” đối với nữ; hoặc khai là theo đạo Hồi giáo Bani và trong nhà có thờ “*Thần lợn*” thì thống kê theo đạo này.

Ngoài ra, những đảng viên được tổ chức đảng phân công tham gia sinh hoạt trong giáo hội, cũng được thống kê theo tôn giáo tương ứng.

Trường hợp đảng viên theo tôn giáo mà tôn giáo đó không nằm trong danh sách 06 tôn giáo chính được Nhà nước Việt Nam công nhận thì thống kê vào dòng: Tôn giáo khác. Sau đó ghi chú cụ thể tên tôn giáo của đảng viên đó xuống cuối biểu.

Toàn bộ đảng viên được phân tích theo 06 tôn giáo và tôn giáo khác ở Biểu này bằng với số đảng viên là người theo tôn giáo (có đạo) ở mục I, cột 2 của Biểu 3-BTCTW.

***Lưu ý:** Quá trình tổng hợp Biểu số 4-BTCTW, các cấp uỷ cần căn cứ vào lý lịch của đảng viên và trao đổi với các ngành có liên quan để thống nhất về tên các dân tộc thiểu số và tôn giáo có trong đảng bộ.

BIỂU SỐ 5-BTCTW: THÔNG KÊ TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN TRONG CÁC LOẠI HÌNH CƠ SỞ

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Loại cơ sở.

Cột 2: Tổng số đơn vị cơ sở; bằng tổng giá trị ở cột 3 và cột 5. Chỉ tiêu này phải thống nhất với mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW).

Cột 3: Tổng số đơn vị chưa có tổ chức cơ sở đảng. Chỉ tiêu này phải thống nhất với khoản 1, mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW.

Cột 4: Từ tổng số đơn vị cơ sở chưa có tổ chức cơ sở đảng vừa tổng hợp, tiếp tục phân tích: có bao nhiêu đơn vị cơ sở đã có đảng viên để thống kê vào cột 4 (trong đó số đơn vị cơ sở đã có đảng viên). Đây là số đơn vị cơ sở đã có đảng viên, nhưng chưa có tổ chức cơ sở đảng, vì số đảng viên có nhưng chưa đủ để thành lập tổ chức đảng.

Cột 5: Số tổ chức cơ sở đảng, bằng tổng giá trị ở cột 6 và cột 7. Chỉ tiêu này phải thống nhất với khoản 2, mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW.

Cột 6: Số đảng bộ cơ sở. Chỉ tiêu này phải thống nhất với khoản 2a, mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW.

Cột 7: Số chi bộ cơ sở. Chỉ tiêu này phải thống nhất với khoản 2b, mục III, trang 1, Biểu số 2-BTCTW.

Cột 8: Số đảng bộ bộ phận.

Cột 9: Số chi bộ trực thuộc.

Cột 10: Tổng số đảng viên ở mỗi loại hình cơ sở; bao gồm tất cả đảng viên làm các ngành, nghề khác nhau cùng sinh hoạt trong một đảng bộ cơ sở.

Ví dụ: Ở xã, bao gồm đảng viên làm nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, sự nghiệp, cán bộ hưu trí...; ở các doanh nghiệp, bao gồm cả đảng viên làm công tác quản lý, gián tiếp, đảng viên là công nhân lao động trực tiếp sản xuất.

Các mục trong biểu:

Việc thống kê tổ chức đảng và đảng viên được chia theo các loại hình tổ chức cơ sở đảng dưới đây:

1. Xã: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị hành chính cấp cơ sở ở khu vực nông thôn, ngoại thành, ngoại thị ở nước ta hiện nay.

2. Phường: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị hành chính cấp cơ sở trực thuộc quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

3. Thị trấn: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị hành chính trung tâm cấp cơ sở trực thuộc huyện.

4. Cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong tất cả các cơ quan của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

5. Cơ quan Nhà nước: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong tất cả các cơ quan của Nhà nước ở Trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

6. Đơn vị sự nghiệp: Là tổ chức do cơ quan Nhà nước (hoặc các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội) có thẩm quyền thành lập, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu riêng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công hoặc xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật; gồm có đơn vị sự nghiệp công lập (theo Điều 9, Luật Viên chức năm 2012) và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Các đơn vị hoạt động sự nghiệp bao gồm: Các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ; các cơ sở giáo dục, đào tạo, hướng nghiệp, dạy nghề; các cơ sở y tế; các đơn vị xuất bản, báo chí, văn học nghệ thuật...

***Lưu ý:** Khi tổng hợp ở các đơn vị doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy lớn... nếu có các cơ sở hoạt động sự nghiệp như trên và được xác định là cấp cơ sở đều phải tách và thống kê riêng vào mục này.

7. Quân đội: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong tất cả các đơn vị cơ sở thuộc hệ thống quân đội chính quy trực thuộc cấp bộ, cấp quân khu, cấp tỉnh và cấp huyện (bao gồm cả doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp quốc phòng,...).

8. Công an: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị cơ sở của ngành công an trực thuộc cấp bộ, cấp tỉnh và cấp huyện (không bao gồm các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, cơ sở doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp trong ngành công an và đơn vị công an trực thuộc cấp xã, phường, thị trấn).

9. Doanh nghiệp (xem giải thích ở Biểu 2-BTCTW)

10. Tổ chức cơ sở đảng ở ngoài nước: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị cơ sở ở ngoài nước, trực thuộc Đảng uỷ ngoài nước.

11. Cơ sở khác: Là số tổ chức cơ sở đảng được lập trong các đơn vị cơ sở chưa thống kê vào 10 loại hình cơ sở trên, tổng hợp vào mục 11 (cơ sở khác).

Cộng (1 + ... + 11) phản ánh toàn bộ số đảng viên và tổ chức cơ sở đảng của đảng bộ. Tổng số đảng viên ở biểu này phải thống nhất với Đảng viên trong danh sách đến cuối kỳ báo cáo ở mục D, Biểu số 1-BTCTW.

**BIỂU SỐ 6A, 6B-BTCTW: THỐNG KÊ
ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN**

Việc đánh giá chất lượng tổ chức đảng và đảng viên sẽ được cập nhật thường xuyên phù hợp với các văn bản hướng dẫn mới của Ban Tổ chức Trung ương. Trước mắt, căn cứ theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương về “kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hằng năm”, cấp uỷ huyện (và tương đương), cấp uỷ trực thuộc Trung ương tiến hành thống kê tổng hợp và báo cáo lên cấp uỷ cấp trên về kết quả đánh giá chất lượng tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, sau khi kết thúc năm báo cáo. Nội dung báo cáo như sau:

**BIỂU SỐ 6A-BTCTW: THỐNG KÊ
ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC ĐẢNG**

Việc đánh giá chất lượng tổ chức đảng chia theo các loại hình tổ chức cơ sở đảng gồm: Xã; phường; thị trấn; cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan Nhà nước; đơn vị sự nghiệp; quân đội; công an; doanh nghiệp; tổ chức cơ sở đảng ở ngoài nước và cơ sở khác (xem hướng dẫn cụ thể ở Biểu 5-BTCTW).

Thống kê đánh giá chất lượng tổ chức đảng cụ thể như sau:

MỤC A. TỔNG SỐ ĐƠN VỊ CƠ SỞ

Tổng số đơn vị cơ sở thuộc địa bàn đảng bộ quản lý. Số liệu này thống nhất với số liệu trong cột 2, Biểu số 5-BTCTW nêu trên.

MỤC B. SỐ ĐƠN VỊ CƠ SỞ CHƯA CÓ TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG

Tổng số đơn vị cơ sở chưa có tổ chức cơ sở đảng, trong đó thống kê có bao nhiêu đơn vị cơ sở đã có đảng viên. Đây là số đơn vị cơ sở đã có đảng viên, nhưng chưa có tổ chức đảng, vì số đảng viên có nhưng chưa đủ để thành lập tổ chức cơ sở đảng. Các số liệu này thống nhất với số liệu trong cột 3, cột 4, Biểu số 5-BTCTW nêu trên.

MỤC C. SỐ TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG: Số liệu này thống nhất với số liệu trong cột 5, Biểu số 5-BTCTW nêu trên.

Mục I. Đảng bộ cơ sở

1. Số đảng bộ cơ sở có đến cuối năm: Số liệu này thống nhất với số liệu trong cột 6, Biểu số 5-BTCTW nêu trên.

2. Số được đánh giá, phân loại chất lượng

Từ tổng số đảng bộ cơ sở được đánh giá chất lượng, phân tích kết quả đánh giá thành 4 mức theo nội dung điểm 1.4, mục 1, phần B Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương như sau:

a) *Đảng bộ trong sạch, vững mạnh*: Là các đảng bộ được cấp ủy cấp trên trực tiếp xét, quyết định xếp loại này. Trong đó xem xét, lựa chọn không quá **20%** tổng số đảng bộ trong sạch, vững mạnh là đảng bộ trong sạch, vững mạnh tiêu biểu để biểu dương, khen thưởng.

b) *Đảng bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ*: Là các đảng bộ được cấp ủy cấp trên trực tiếp xét, quyết định xếp loại này.

c) *Đảng bộ (chi bộ) hoàn thành nhiệm vụ*: Là các đảng bộ được cấp ủy cấp trên trực tiếp xét, quyết định xếp loại này.

d) *Đảng bộ yếu kém*: Là các đảng bộ được cấp ủy cấp trên trực tiếp xét, quyết định xếp loại này.

3. Số chưa được đánh giá, phân loại; trong đó thống kê riêng số tổ chức cơ sở đảng mới được thành lập

Thực hiện theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

Mục II. Chi bộ cơ sở

1. Số chi bộ cơ sở có đến cuối năm: Số liệu này thống nhất với số liệu trong cột 7, Biểu số 5-BTCTW nêu trên.

2. Số được đánh giá phân loại chất lượng

Thực hiện theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

3. Số chưa được đánh giá, phân loại

Thực hiện theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

MỤC D. SỐ TỔ CHỨC ĐẢNG DƯỚI CƠ SỞ

Mục I. Đảng bộ bộ phận

1. Số đảng bộ bộ phận có đến cuối năm: Số liệu này thống nhất với số liệu trong cột 8, Biểu số 5-BTCTW nêu trên.

2. Số được đánh giá phân loại chất lượng

Thực hiện theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

3. Số chưa được đánh giá, phân loại

Thực hiện theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

Mục II. Chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở

1. Số chi bộ trực thuộc có đến cuối năm: Số liệu này thống nhất với số liệu trong cột 9, Biểu số 5-BTCTW nêu trên.

2. Số được đánh giá phân loại chất lượng

Thực hiện theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

3. Số chưa được đánh giá, phân loại

Thực hiện theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của Ban Tổ chức Trung ương.

***Lưu ý:** Tổng số tổ chức đảng được đánh giá theo các loại hình tổ chức cơ sở đảng từ cột 4 đến cột 14 trong Biểu, tổng số của các cột trên bằng số lượng ghi ở cột 2.

BIỂU SỐ 6B-BTCTW: THỐNG KÊ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẢNG VIÊN

Việc đánh giá chất lượng tổ chức đảng chia theo các loại hình tổ chức cơ sở đảng gồm: Xã; phường; thị trấn; cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan Nhà nước; đơn vị sự nghiệp; quân đội; công an; doanh nghiệp; tổ chức cơ sở đảng ở ngoài nước và cơ sở khác (xem hướng dẫn cụ thể ở Biểu 5-BTCTW).

Thống kê đánh giá chất lượng đảng viên cụ thể như sau:

Đảng viên có đến thời điểm đánh giá chất lượng là số liệu tại mục “D” Biểu số 1-BTCTW cộng thêm số Đảng viên ở đảng bộ khác chuyển đến sinh hoạt tạm thời (nếu có).

Tổng số Đảng viên trên được phân tích:

1. Đảng viên được miễn đánh giá chất lượng: Là tổng số đảng viên được miễn công tác và sinh hoạt đảng và số đảng viên chuyển sinh hoạt tạm thời đến đảng bộ khác (nếu có).

2. Đảng viên chưa được đánh giá chất lượng: Là những đảng viên thuộc diện đánh giá nhưng tới thời điểm đánh giá chất lượng không có mặt để đánh giá vì những lý do như: đi công tác, hoặc đi học tập, đi làm xa, ốm đau phải điều trị...

3. Đảng viên đã được đánh giá chất lượng

Từ tổng số đảng viên được đánh giá chất lượng, tổng hợp kết quả đánh giá thành 4 mức theo nội dung tại điểm 2.2, mục 2, phần B, Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 của BTCTW như sau:

Mục A. Đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: Là số đảng viên được cấp ủy cơ sở trực tiếp xét, quyết định xếp loại này. Số đảng viên được

phân loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” không vượt quá 15% số đảng viên được phân loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”.

Mục B. Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ: Là số đảng viên được cấp ủy cơ sở trực tiếp xét, quyết định xếp loại này.

Mục C. Đảng viên hoàn thành nhiệm vụ: Là số đảng viên được cấp ủy cơ sở trực tiếp xét, quyết định xếp loại này.

Mục D. Đảng viên không hoàn thành nhiệm vụ: Là số đảng viên được cấp ủy cơ sở trực tiếp xét, quyết định xếp loại này.

***Lưu ý:** Tổng số đảng viên được đánh giá theo các loại hình tổ chức cơ sở đảng từ cột 4 đến cột 14 trong Biểu, tổng số các cột nêu trên bằng số lượng ghi ở (cột 2).

BIỂU SỐ 7-BTCTW: THỐNG KÊ VỀ NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC ĐẢNG VIÊN

Biểu này dùng cho ban tổ chức của cấp ủy huyện (tương đương), cấp ủy trực thuộc Trung ương thống kê và báo cáo ban tổ chức cấp ủy cấp trên (định kỳ năm một lần). Trong đó:

Mục I. Khen thưởng tổ chức đảng và đảng viên trong năm

Số tổ chức đảng được khen thưởng gồm 02 loại: tổ chức cơ sở đảng, số chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở; trong đó: tổng hợp 02 hình thức khen thưởng đối với các tổ chức cơ sở đảng là tặng cờ, tặng bằng khen. Có 02 hình thức khen thưởng đối với số chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở: tặng bằng khen.

Có 02 hình thức khen thưởng đối với số đảng viên được các cấp ủy khen thưởng: tặng bằng khen.

Mục II. Phát huy hiệu đảng trong năm

Thống kê số Đảng viên có đủ 30 năm hoặc 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70, 75, 80, 85, 90 năm tuổi đảng. Tuổi đảng của đảng viên được tính từ ngày cấp có thẩm quyền ra quyết định kết nạp, trừ thời gian không tham gia sinh hoạt đảng (điểm 4.5, điều 5, Quy định 29-QĐ/TW ngày 25/7/2016 của Ban Chấp hành Trung ương).

***Lưu ý:**

- Những tiêu chí có thêm cụm từ “trong năm”: Thống kê số liệu thực hiện được trong năm báo cáo.

- Những chỉ tiêu khác: Thống kê số thực tế, có đến thời điểm báo cáo.

**BIỂU SỐ 8-BTCTW: THỐNG KÊ ĐẢNG VIÊN
ĐƯỢC NHẬN CÁC DANH HIỆU, HUÂN CHƯƠNG
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC**

Mục I. Các danh hiệu

Là số đảng viên của đảng bộ có thành tích, công lao bảo vệ và xây dựng đất nước đã được Nhà nước phong tặng các danh hiệu cao quý, số liệu trên được phân tích theo các tiêu chí (1, 2, 3, 4) dưới đây:

1. Các danh hiệu vinh dự Nhà nước

Là số đảng viên của đảng bộ được Nhà nước tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước do có những đóng góp đặc biệt xuất sắc vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Căn cứ theo Luật thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội; Luật số 47/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Luật số 39/2013/QH13 ngày 16/11/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng, số liệu này được phân tích theo 07 danh hiệu sau đây:

a) Bà mẹ Việt Nam Anh hùng: Đảng viên của đảng bộ là những Bà mẹ có nhiều công hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.

b) Anh hùng Lực lượng vũ trang: Là số đảng viên của đảng bộ có thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, huấn luyện, phục vụ chiến đấu, trong giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, được nêu gương trong toàn quốc; có sáng kiến, giải pháp hoặc công trình nghiên cứu có giá trị đặc biệt được ứng dụng vào thực tiễn hoạt động quân sự, an ninh hoặc kinh tế - xã hội đem lại hiệu quả thiết thực trong toàn quốc...

c) Anh hùng Lao động: Là số đảng viên của đảng bộ có tinh thần lao động sáng tạo, đạt năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả, lập được thành tích đặc biệt xuất sắc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; đóng góp quan trọng vào sự phát triển của đơn vị, địa phương, ngành và đất nước trong thời gian từ 10 năm trở lên, được tập thể suy tôn; có nhiều thành tích trong công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới, có sáng kiến, giải pháp, công trình nghiên cứu khoa học, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị đặc biệt mang lại hiệu quả cao trong phạm vi toàn quốc; có công lớn trong việc bồi dưỡng, đào tạo cho đồng nghiệp và thế hệ trẻ, trong việc hướng dẫn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ, kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh...

d) Nhà giáo nhân dân: Là số đảng viên của đảng bộ có tài năng sư phạm xuất sắc, có công lớn trong sự nghiệp giáo dục, có ảnh hưởng rộng rãi trong ngành và trong xã hội, được học trò, đồng nghiệp và nhân dân kính trọng...

đ) Thầy thuốc nhân dân: Là số đảng viên của đảng bộ đã có nhiều thành tích xuất sắc trong phòng bệnh, chữa bệnh, phát triển khoa học kỹ thuật về y tế, có nhiều công hiến cho sự nghiệp bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, có ảnh hưởng rộng rãi trong nhân dân, được người bệnh và đồng nghiệp tin cậy, kính trọng...

e) Nghệ sĩ nhân dân: Là số đảng viên của đảng bộ đã có nhiều đóng góp cho nền nghệ thuật của đất nước, được Nhà nước phong tặng Nghệ sĩ nhân dân...

g) Nghệ nhân nhân dân: Là số đảng viên của đảng bộ có tài năng nghệ thuật xuất sắc, có nhiều công hiến cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, được đồng nghiệp và nhân dân mến mộ...

2. Cán bộ lão thành cách mạng: Là số đảng viên hoạt động cách mạng từ trước ngày 01/01/1945 (Theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng).

3. Cán bộ tiền khởi nghĩa: Là số đảng viên hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước ngày Tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (Theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/6/2005; Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/7/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2013 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng).

4. Danh hiệu khác: Là số đảng viên của đảng bộ đã có nhiều đóng góp vào các lĩnh vực khác. Được Nhà nước phong tặng danh hiệu tương đương với các danh hiệu nêu trên: Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân.

Mục II. Các loại huân chương

Thống kê số đảng viên của đảng bộ được tặng Huân chương, được phân tích theo 09 loại có trong danh mục khen thưởng của Nhà nước Việt Nam (Theo Luật thi đua, khen thưởng số 15/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội; Luật số 47/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Luật số 39/2013/QH13 ngày 16/11/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng). Cụ thể như sau:

1. Huân chương Sao vàng: thống kê số đảng viên của đảng bộ có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc; có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc đối với đất nước ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác... được tặng Huân chương Sao vàng.

2. Huân chương Hồ Chí Minh: thống kê số đảng viên của đảng bộ có công lao to lớn, có nhiều thành tích xuất sắc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác... được tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

3. Huân chương Độc lập: thống kê số đảng viên của đảng bộ có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đoàn thể và lập được thành tích đặc biệt xuất sắc có phạm vi ảnh hưởng và nêu gương trong toàn quốc ở một trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, ngoại giao hoặc các lĩnh vực khác... được tặng Huân chương Độc lập.

4. Huân chương Quân công: thống kê số đảng viên của đảng bộ có quá trình cống hiến lâu dài trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, lập được chiến công xuất sắc, quả cảm trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân hoặc hy sinh anh dũng, được Nhà nước ghi nhận và nêu gương trong toàn quốc... được tặng Huân chương Quân công.

5. Huân chương Lao động: thống kê số đảng viên của đảng bộ có thành tích xuất sắc trong lao động, sáng tạo, xây dựng Tổ quốc... được tặng Huân chương Lao động.

6. Huân chương Bảo vệ Tổ quốc: thống kê số đảng viên của đảng bộ có thành tích trong huấn luyện, xây dựng lực lượng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân... được tặng Huân chương Bảo vệ Tổ quốc.

7. Huân chương Chiến công: thống kê số đảng viên của đảng bộ lập được chiến công đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, có tác dụng động viên, giáo dục, nêu gương trong toàn quốc... được tặng Huân chương Chiến công.

8. Huân chương Đại đoàn kết dân tộc: thống kê số đảng viên của đảng bộ có quá trình cống hiến, có công lao to lớn, thành tích đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc... được tặng Huân chương Đại đoàn kết dân tộc.

9. Huân chương Dũng cảm: thống kê số đảng viên của đảng bộ có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân... được tặng Huân chương Dũng cảm.

***Lưu ý:**

- Cột 2 (Kỳ này): Thống kê số đảng viên đã được nhận danh hiệu, huân chương của Đảng, Nhà nước phong tặng trong kỳ báo cáo.
- Cột 3 (Cùng kỳ năm trước): Lấy theo số liệu thống kê cùng kỳ năm trước chuyển sang.
- Cột 4 (Lũy kế đến nay): Thống kê số đảng viên đã được nhận danh hiệu, huân chương của Đảng, Nhà nước phong tặng từ 01/7/2004 đến nay (Luật Thi đua - Khen thưởng năm 2003 có hiệu lực).

THỐNG KÊ VỀ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ VÀ CẤP ỦY CÁC CẤP

Gồm 7 biểu: các biểu 9A, 9B, 9C-BTCTW; các biểu 10A, 10B, 10C-BTCTW. Bảy biểu này nhằm tổng hợp một số chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội Trung ương. Đồng thời phân tích tình hình cấp ủy viên các cấp.

**BIỂU SỐ 9A-BTCTW: THỐNG KÊ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO,
QUẢN LÝ CẤP TỈNH**

Các cấp ủy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thống kê số cán bộ chủ chốt sau:

- Ủy viên ban chấp hành đảng bộ.
- Ủy viên ban thường vụ.
- Bí thư.
- Phó bí thư.
- Chủ tịch, phó chủ tịch HĐND.
- Chủ tịch, phó chủ tịch UBND.
- Trưởng, phó các ban, cơ quan tổ chức chính trị - xã hội.
- Giám đốc, phó giám đốc các sở, ngành và tương đương.

(Là những chức danh lãnh đạo, quản lý được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và được xếp hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,7 đến 1,0 hiện nay).

- Trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp công lập.

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích theo một số tiêu chí về: Cán bộ nữ, dân tộc thiểu số, tôn giáo (người có đạo), Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Dự khuyết Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội.

Phân tích tổng số theo:

- Tuổi đời: Phân tích cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh theo 07 nhóm tuổi khác nhau, sau đó tính bình quân (xem giải thích tương tự như ở Biểu 2-BTCTW).

- Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ; thống kê các loại: tốt nghiệp trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (xem giải thích tương tự như ở Biểu 2-BTCTW).

- Chức danh khoa học (xem giải thích tương tự như ở Biểu 2-BTCTW).

- Trình độ lý luận chính trị; được phân tích theo 03 loại: Sơ cấp; Trung cấp; Cao cấp, cử nhân.

- Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch; gồm 03 loại: chuyên viên (tương đương), chuyên viên chính (tương đương), chuyên viên cao cấp (tương đương).

BIỂU SỐ 9B-BTCTW: THỐNG KÊ CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ CẤP HUYỆN

Cấp uỷ cấp huyện (tương đương) trở lên thực hiện thống kê số cán bộ chủ chốt sau:

- Uỷ viên ban chấp hành đảng bộ.
- Uỷ viên ban thường vụ.
- Bí thư.
- Phó bí thư.
- Chủ tịch, phó chủ tịch HĐND.
- Chủ tịch, phó chủ tịch UBND.
- Trưởng, phó trưởng phòng và tương đương.
- Trưởng, phó các đơn vị sự nghiệp công lập.

(Là những chức danh lãnh đạo, quản lý được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm và được xếp hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo từ 0,2 đến 0,6 hiện nay).

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích theo một số tiêu chí về: Cán bộ nữ, dân tộc thiểu số, tôn giáo (người có đạo), Ủy viên Dự khuyết Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội.

Phân tích tổng số theo:

- Tuổi đời (xem giải thích tương tự như ở Biểu 9A-BTCTW).
- Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ (xem giải thích tương tự như ở Biểu 9A-BTCTW).
- Chức danh khoa học (xem giải thích tương tự như ở Biểu 9A-BTCTW).

- Trình độ lý luận chính trị (xem giải thích tương tự như ở Biểu 9A-BTCTW).

- Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch; gồm 04 loại: cán sự; chuyên viên (tương đương), chuyên viên chính (tương đương), chuyên viên cao cấp (tương đương).

BIỂU SỐ 9C: THỐNG KÊ CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ

Các cấp uỷ từ cơ sở xã, phường, thị trấn trở lên thực hiện thống kê một số cán bộ chủ chốt sau:

- Ủy viên ban chấp hành đảng bộ.
- Ủy viên ban thường vụ.
- Bí thư.
- Phó bí thư.
- Chủ tịch, phó chủ tịch HĐND.
- Chủ tịch, phó chủ tịch UBND.

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích theo một số tiêu chí về: Cán bộ nữ, dân tộc thiểu số, tôn giáo (người có đạo).

Phân tích tổng số theo:

- Tuổi đời.
- Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ.
- Trình độ lý luận chính trị.

(Xem hướng dẫn, giải thích như 02 biểu 9A, 9B-BTCTW nêu trên)

BIỂU SỐ 10A-BTCTW: THỐNG KÊ CẤP ỦY TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ ĐẢNG ỦY TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp uỷ trực thuộc Trung ương.

Sau khi bầu cử và phân công công tác cho cấp uỷ viên, các ban tổ chức tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo theo biểu mẫu này và gửi về Ban Tổ chức Trung ương theo thời gian quy định.

Mục I: Cấp uỷ khoá trước không tham gia khoá này

Phân tích cho cả 4 chức danh: Cấp uỷ viên, uỷ viên ban thường vụ, bí thư, phó bí thư.

1. Tổng số: Là tổng số cấp uỷ viên, uỷ viên ban thường vụ, bí thư và phó bí thư thuộc cấp uỷ khoá trước không tham gia khoá này. Sau đó tiến hành phân tích một số chỉ tiêu: Nữ; dân tộc thiểu số; các chức danh lãnh đạo, quản lý ở các

cơ quan nhà nước cấp tỉnh và lãnh đạo chủ chốt huyện, quận, thành phố, thị xã; các cơ sở khác.

***Lưu ý:** Các chức danh lãnh đạo, quản lý nêu trên chỉ thống kê ở các địa phương (ở Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Đảng ủy Ngoài nước, Đảng ủy Công an Trung ương, Quân ủy Trung ương không phải thống kê).

2. Phân tích lý do tổng số cấp uỷ viên khoá trước không tham gia khoá này theo 07 nội dung

- *Được giới thiệu tái cử khoá này, nhưng không trúng cử.*

- *Bị xử lý kỷ luật đảng, hành chính, pháp luật:* Thống kê số cấp uỷ viên bị kỷ luật theo những nội dung vi phạm khác nhau như: Tham nhũng, vi phạm nguyên tắc tổ chức kỷ luật, vi phạm pháp luật Nhà nước, vi phạm đạo đức cách mạng.

- *Năng lực yếu:* Thống kê số cấp uỷ viên do trình độ kém, năng lực yếu, không đảm đương được nhiệm vụ của tổ chức giao phó.

- *Tín nhiệm thấp:* Thống kê cấp uỷ viên do có nhiều dư luận tiêu cực, hoặc có đơn thư tố cáo, nhưng chưa được xem xét, kết luận và xử lý.

- *Tuổi cao:* Thống kê số cấp uỷ viên không tham gia khoá này vì tuổi cao hoặc chuẩn bị nghỉ hưu.

- *Sức khoẻ yếu:* Thống kê số cấp uỷ viên không tham gia khoá này vì sức khoẻ yếu, ốm đau, bệnh tật.

- *Lý do khác:* Thống kê cấp uỷ viên không tham gia khoá này vì bị chết, hoặc điều chuyển làm công tác khác...

Tổng số của 7 lý do trên, bằng số cấp uỷ viên khoá trước không tham gia khoá này (dòng tổng số - đầu biểu) theo từng chức danh: cấp uỷ viên; trong đó: uỷ viên ban thường vụ, bí thư, phó bí thư.

Mục II: Phân công cấp uỷ sau khi bầu

- Cấp uỷ sau khi bầu, được phân tích theo 2 chức danh là uỷ viên ban chấp hành và uỷ viên ban thường vụ. Công tác được phân công theo 6 lĩnh vực:

- + Công tác đảng.
- + Mặt trận, tổ chức chính trị - xã hội.
- + Công tác chính quyền.
- + Công tác ở đơn vị sự nghiệp.
- + Công tác an ninh, quốc phòng.
- + Công tác ở cấp huyện và cơ sở khác.

- Trong quá trình phân công công tác của cấp uỷ viên, một đồng chí có thể được phân công phụ trách một số việc khác nhau. Để tránh trùng, sót khi tổng hợp Biểu này, yêu cầu chỉ thống kê mỗi cấp uỷ viên phụ trách một công việc chính, sao cho khi cộng lại, phải bằng tổng số cấp uỷ viên.

***Lưu ý:** Đảng uỷ Khối các cơ quan Trung ương, Đảng uỷ Khối Doanh nghiệp Trung ương, Đảng uỷ Ngoài nước, Đảng uỷ Công an Trung ương, Quân uỷ Trung ương không phải thống kê số liệu ở mục II.

Mục III: So sánh cấp uỷ khoá trước với cấp uỷ khoá này

1. Đối tượng so sánh

- Cấp uỷ viên.
- Uỷ viên ban thường vụ.
- Bí thư.

2. Nội dung so sánh

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích theo một số tiêu chí về: Nữ, dân tộc thiểu số, tôn giáo (người có đạo), xuất thân là công nhân, bí thư đồng thời là chủ tịch UBND, bí thư đồng thời là chủ tịch HĐND, Cán bộ không phải là người địa phương.

Phân tích tổng số theo:

- Tuổi đời (xem giải thích tương tự như ở Biểu 2-BTCTW).
- Trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ (xem giải thích tương tự như ở các biểu 9A, 9B, 9C-BTCTW).
- Chức danh khoa học (xem giải thích tương tự như ở Biểu 2-BTCTW).
- Trình độ lý luận chính trị (xem giải thích tương tự như ở Biểu 3-BTCTW).
- Trình độ quản lý nhà nước theo ngạch (xem giải thích tương tự như ở Biểu 9A-BTCTW).

3. Khi tổng hợp cấp uỷ viên cần chú ý:

a) Tổng số cấp uỷ viên, ban thường vụ, bí thư khoá trước: Là số liệu khi được bầu vào cấp uỷ, ban thường vụ và bí thư của khoá trước. Không phải số liệu hiện có của cấp uỷ khoá mới.

b) Tổng số cấp uỷ viên khoá này cần thống kê riêng số cấp uỷ viên mới trúng cử và số cấp uỷ viên là nữ.

c) Khi tổng hợp phần I và phần II của biểu, cần kiểm tra, đối chiếu, cân đối số liệu giữa các phần.

Cách kiểm tra số liệu như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Cấp uỷ viên} \\ \text{khoá trước} \\ \text{không tham} \\ \text{gia khoá này} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Cấp uỷ} \\ \text{viên} \\ \text{khoá} \\ \text{trước} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Cấp} \\ \text{uỷ viên} \\ \text{khoá} \\ \text{này} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Cấp} \\ \text{uỷ viên} \\ \text{mới} \\ \text{trúng} \end{array} \right]$$

Hoặc:

$$\begin{array}{l} \text{Cấp uỷ viên} \\ \text{khoá trước} \\ \text{tái cử} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Cấp uỷ viên} \\ \text{mới trúng} \\ \text{khoá này} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Cấp uỷ} \\ \text{viên khoá} \\ \text{này} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Cấp uỷ viên} \\ \text{khoá trước} \\ \text{tái cử} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Cấp uỷ} \\ \text{viên khoá} \\ \text{trước} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Cấp uỷ viên khoá} \\ \text{trước không tham} \\ \text{gia khoá này} \end{array}$$

Các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, sau khi tiến hành đại hội, cũng báo cáo kết quả về Ban Tổ chức Trung ương theo Biểu số 10A-BTCTW.

* **Lưu ý:** Đối với cấp uỷ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, “Người địa phương” được hiểu là người sinh ra, lớn lên và trưởng thành ở tỉnh, thành phố đó (Hướng dẫn số 26-HD/BTCTW ngày 18/8/2014 của Ban Tổ chức Trung ương về công tác nhân sự cấp uỷ tại đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng).

Các đồng chí tham gia cấp uỷ xuất thân là công nhân là những đồng chí đã trực tiếp làm công nhân sản xuất có thời gian từ 03 năm trở lên.

BIỂU SỐ 10B-BTCTW: THỐNG KÊ CẤP ỦY CẤP HUYỆN (TƯƠNG ĐƯƠNG) TRỰC THUỘC CẤP TỈNH

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp uỷ cấp huyện (tương đương). Sau khi bầu cử và phân công công tác cho cấp uỷ viên, các ban tổ chức cấp uỷ huyện (tương đương) tổng hợp báo cáo theo Biểu mẫu này và gửi về ban tổ chức tỉnh uỷ (tương đương). Ban tổ chức tỉnh uỷ (tương đương) kiểm tra lại kết quả tổng hợp báo cáo của cấp dưới, sau đó làm báo cáo tổng hợp chung cho toàn đảng bộ, gửi về Ban Tổ chức Trung ương theo thời gian quy định.

Mục I: Cấp uỷ khoá trước không tham gia khoá này

Phân tích cho cả 3 chức danh: Cấp uỷ viên, uỷ viên ban thường vụ, phó bí thư, bí thư.

1. Tổng số: Là tổng số cấp uỷ viên, uỷ viên ban thường vụ, phó bí thư và bí thư thuộc cấp uỷ khoá trước không tham gia khoá này. Sau đó tiến hành phân tích một số chỉ tiêu: Nữ; dân tộc thiểu số; chủ tịch, phó chủ tịch HĐND; chủ

tịch, phó chủ tịch UBND; trưởng, phó phòng, ban (tương đương); lãnh đạo chủ chốt cấp xã (tương đương).

2. Phân tích lý do tổng số cấp ủy viên khoá trước không tham gia khoá này theo 07 nội dung

Thống kê tương tự như mục 2, phần I ở Biểu 10A-BTCTW.

Mục II: Phân công cấp uỷ sau bầu cử

Thống kê tương tự như phần II ở Biểu 10A-BTCTW.

Mục III: So sánh cấp uỷ viên khoá trước với khoá này.

Thống kê tương tự như phần III ở Biểu 10A-BTCTW.

* **Lưu ý:** Đối với cấp ủy cấp huyện (tương đương) trực thuộc cấp tỉnh, “Người địa phương” được hiểu là người sinh ra, lớn lên và trưởng thành ở quận, huyện, thành phố, thị xã đó (Hướng dẫn số 26-HD/BTCTW ngày 18/8/2014 của Ban Tổ chức Trung ương về công tác nhân sự cấp ủy tại đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng).

Các đồng chí tham gia cấp ủy xuất thân là công nhân là những đồng chí đã trực tiếp làm công nhân sản xuất có thời gian từ 03 năm trở lên.

BIỂU SỐ 10C-BTCTW: THỐNG KÊ CẤP ỦY CƠ SỞ

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp ủy cơ sở.

Sau khi bầu cử và phân công công tác cho cấp ủy viên, cấp ủy cơ sở gửi báo cáo lên ban tổ chức cấp ủy huyện (tương đương) theo Biểu mẫu này. Ban Tổ chức cấp ủy huyện (tương đương) tổng hợp Biểu mẫu này, báo cáo gửi về ban tổ chức tỉnh uỷ (tương đương). Ban tổ chức tỉnh uỷ (tương đương) kiểm tra lại kết quả tổng hợp báo cáo của cấp dưới, sau đó làm báo cáo tổng hợp chung cho toàn đảng bộ, gửi về Ban Tổ chức Trung ương theo thời gian quy định.

Các đảng uỷ trực thuộc Trung ương, sau khi tiến hành đại hội, cũng báo cáo kết quả về Ban Tổ chức Trung ương theo Biểu số 10C-BTCTW.

Quá trình tổng hợp Biểu số 10C-BTCTW được chia làm 2 phần:

Mục I: Cấp uỷ khoá trước không tham gia khoá này

Phân tích cho cả 4 đối tượng: Cấp ủy viên, uỷ viên ban thường vụ, phó bí thư, bí thư.

1. Tổng số: Là tổng số cấp ủy viên, uỷ viên ban thường vụ, phó bí thư và bí thư thuộc cấp uỷ khoá trước không tham gia khoá này. Sau đó tiến hành phân tích một số tiêu chí: Nữ; dân tộc thiểu số; các chức danh chủ tịch, phó chủ tịch HĐND, chủ tịch, phó chủ tịch UBND, trưởng, phó các ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, thị trấn, bí thư cấp ủy dưới cơ sở.

2. Phân tích lý do tổng số cấp uỷ viên khoá trước không tham gia khoá này theo 07 nội dung

Thống kê tương tự như mục 2, phần I ở 02 biểu 10A, 10B-BTCTW.

Mục II: So sánh cấp uỷ khoá trước với cấp uỷ khoá này

Thống kê tương tự như phần III ở 02 biểu 10A, 10B-BTCTW.

THỐNG KÊ VỀ TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ

Gồm 02 biểu: BIỂU SỐ 11A-BTCTW, 11B-BTCTW

BIỂU SỐ 11A-BTCTW: THỐNG KÊ TÌNH HÌNH BIÊN CHẾ NĂM 20..... DỰ KIẾN BIÊN CHẾ NĂM 20.....

*(Ở các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, mặt trận tổ quốc,
tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện)*

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp huyện và cấp tỉnh.

Mục 1. Tổng số người hưởng lương ngân sách tính đến cuối năm báo cáo

Thống kê số người hưởng lương ngân sách tính đến cuối năm báo cáo các cơ quan Đảng, mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cả cấp tỉnh và cấp huyện theo các tiêu chí sau:

- Nữ;

- Nữ lãnh đạo, quản lý: thống kê từ cấp phó chủ tịch huyện và tương đương trở lên.

- Dân tộc thiểu số;

- Tôn giáo (người có đạo);

Phân tích tổng số theo:

a) Cơ cấu công chức, viên chức, hợp đồng

- Công chức;

- Viên chức;

- Hợp đồng theo Nghị định 68: Là số người lao động thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp (Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ);

- Hợp đồng khác: các loại hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà không phải hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ; hợp đồng trong chỉ tiêu chờ thi công chức, viên chức...

b) Ngạch công chức, viên chức (nhân viên, cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp).

c) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, học vị, học vấn (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư) (xem giải thích ở các biểu trước).

d) Trình độ lý luận chính trị (sơ cấp, trung cấp, cao cấp, cử nhân) (xem giải thích ở các biểu trước).

đ) Độ tuổi (xem giải thích ở các biểu trước).

Mục 2. Dự kiến tổng số người hưởng lương ngân sách năm sau

Thống kê tổng số người hưởng lương ngân sách năm sau theo:

- Công chức;
- Viên chức;
- Hợp đồng theo Nghị định 68 (*xem giải thích như mục 1, Biểu này*);
- Hợp đồng khác.

BIỂU SỐ 11B-BTCTW: THỐNG KÊ TĂNG GIẢM BIÊN CHẾ NĂM 20....

*(Ở các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng, mặt trận tổ quốc
và tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện)*

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp huyện và cấp tỉnh.

Mục 1. Số người hưởng lương ngân sách tăng trong năm

Thống kê số người hưởng lương ngân sách tăng trong năm của các cơ quan Đảng, mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cả cấp tỉnh và cấp huyện theo các tiêu chí sau: Nữ; dân tộc thiểu số; tôn giáo (xem giải thích ở Biểu số 11A-BTCTW).

Phân tích tổng số theo: Cơ cấu công chức, viên chức, hợp đồng; ngạch công chức, viên chức; trình độ chuyên môn nghiệp vụ, học vị, học vấn; trình độ lý luận chính trị; độ tuổi (xem giải thích ở Biểu số 11A-BTCTW).

Mục 2. Số người hưởng lương ngân sách giảm trong năm

Phân tích tổng số theo:

a) Cơ cấu công chức, viên chức, hợp đồng (xem giải thích ở Biểu số 11A-BTCTW);

b) Lý do giảm:

- Từ trần;
- Hưu trí, nghỉ chế độ;
- Cho thôi việc;
- Buộc thôi việc;
- Chuyển đi;
- Chuyển không hưởng lương ngân sách;

- Giảm khác.

THÔNG KÊ VỀ CÁN BỘ

Gồm 07 biểu: 12-BTCTW, 13A-BTCTW, 13B-BTCTW, 14-BTCTW, 15A-BTCTW, 15B-BTCTW, 15C-BTCTW

BIỂU SỐ 12-BTCTW: THÔNG KÊ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ NĂM 20...

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp huyện và cấp tỉnh.

Nội dung các cột trong biểu:

Cột 1: Số Thứ tự.

Cột 2: Chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 3: Tổng số cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng. Giá trị của cột 3 bằng tổng giá trị tại các cột 4, cột 6 và cột 8.

Cột 4: Tổng số cán bộ ở cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 5: Tổng số cán bộ ở cấp tỉnh được đào tạo, bồi dưỡng là cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Cột 6: Tổng số cán bộ ở cấp huyện được đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 7: Tổng số cán bộ ở cấp huyện được đào tạo, bồi dưỡng là cán bộ lãnh đạo, quản lý.

Cột 8: Tổng số cán bộ ở cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng.

Cột 9: Tổng số lớp đào tạo, bồi dưỡng được mở.

Cột 10: Tổng số lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp ủy trực thuộc Trung ương mở.

Cột 11: Tổng số lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp ủy cấp trên cơ sở mở.

Số lượng cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng được thống kê là cán bộ ở các xã, phường, thị trấn; cán bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện và cấp tỉnh được cử đi.

Số lớp đào tạo, bồi dưỡng được thống kê là số lớp do cấp ủy cấp trên cơ sở và cấp ủy trực thuộc Trung ương mở.

Số cán bộ lãnh đạo, quản lý ở cấp huyện, cấp tỉnh được tính từ cấp phòng trở lên.

Thống kê cụ thể như sau:

Mục I. Đào tạo

1. Đào tạo chuyên môn

- Đại học (trong nước và ngoài nước);
- Thạc sỹ (trong nước và ngoài nước);
- Tiến sỹ (trong nước và ngoài nước);

2. Đào tạo chính trị

- Trung cấp lý luận chính trị (hệ tập trung, hệ tại chức);
- Cao cấp lý luận chính trị (hệ tập trung, hệ tại chức);
- Cử nhân lý luận chính trị (hệ tập trung, hệ tại chức).

Mục II. Bồi dưỡng

1. Nghiệp vụ xây dựng Đảng
2. Nghiệp vụ đoàn thể chính trị
3. Quản lý nhà nước (bồi dưỡng trong nước, bồi dưỡng ngoài nước)
4. Quản lý kinh tế (bồi dưỡng trong nước, bồi dưỡng ngoài nước)
5. Ngoại ngữ (bồi dưỡng trong nước, bồi dưỡng ngoài nước)
6. Tin học
7. Cập nhật kiến thức mới
8. Quốc phòng - An ninh

BIỂU SỐ 13A-BTCTW: THỐNG KÊ KẾT QUẢ LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ NĂM 20...

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp tỉnh, cấp huyện.

Luân chuyển cán bộ: Việc đưa cán bộ đang công tác ở cấp này, cơ quan này, địa phương này đến công tác ở cấp khác, cơ quan khác, địa phương khác một cách có tổ chức, theo yêu cầu nhiệm vụ và theo quy hoạch cán bộ, nhằm bố trí, sử dụng, bồi dưỡng và phát huy có hiệu quả khả năng của cán bộ cả trước mắt và lâu dài, tạo điều kiện cho cán bộ phát triển một cách toàn diện và tạo nên sự đồng đều về chất lượng của đội ngũ cán bộ.

Số lượng cán bộ luân chuyển được phân tích tổng số theo các hình thức luân chuyển:

a) Ở tỉnh, thành phố

Thống kê số cán bộ được luân chuyển từ:

- Tỉnh, thành phố về quận, huyện: Là số cán bộ công tác tại các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được luân chuyển về công tác tại các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố đó.

- Quận, huyện về tỉnh, thành phố: Là số cán bộ công tác tại các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được luân chuyển về công tác tại các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh, thành phố đó.

- Huyện này sang huyện khác: Là số cán bộ công tác tại huyện (quận, thị xã, thành phố) này được luân chuyển về công tác tại huyện (quận, thị xã, thành phố) khác trong nội bộ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Ngành này sang ngành khác: Là số cán bộ công tác tại ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội này được luân chuyển về công tác tại ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội khác trong nội bộ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tỉnh, thành phố về xã, phường, thị trấn: Là số cán bộ công tác tại các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được luân chuyển về công tác tại các xã, phường, thị trấn trong tỉnh, thành phố đó.

b) Ở huyện, quận, thị xã, thành phố

Thống kê số cán bộ được luân chuyển từ:

- Quận, huyện về xã, phường, thị trấn: Là số cán bộ công tác tại các phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố được luân chuyển về công tác tại các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố đó.

- Xã, phường, thị trấn về quận, huyện: Là số cán bộ công tác tại các xã, phường, thị trấn được luân chuyển về công tác tại các phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố.

- Xã này sang xã khác: Là số cán bộ công tác tại xã, phường, thị trấn này được luân chuyển về công tác tại xã, phường, thị trấn khác trong nội bộ một huyện, quận, thị xã, thành phố.

- Ngành này sang ngành khác: Là số cán bộ công tác tại phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội này được luân chuyển về công tác tại phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội khác trong nội bộ một huyện, quận, thị xã, thành phố.

Trong tổng số cán bộ luân chuyển sẽ thống kê theo các tiêu chí:

- Nữ;

- Dân tộc thiểu số;

- Tôn giáo;

- Thực hiện chủ trương tăng thêm chức danh.

Phân tích tổng số theo tuổi đời, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và trình độ lý luận chính trị (xem giải thích ở các biểu trước đó):

- Tuổi đời, được phân tích theo 06 nhóm tuổi như đã ghi trong biểu. Tuổi bình quân cũng được tính như hướng dẫn tại Biểu số 2-BTCTW.

**Lưu ý:* Nhóm tuổi trên 50: Quy ước lấy độ tuổi cuối nhóm là 55. Trị số giữa của nhóm tuổi này sẽ là: $(51 + 55) : 2 = 53$ tuổi.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Trình độ lý luận chính trị.

**BIỂU SỐ 13B-BTCTW: THỐNG KÊ VỀ
CÔNG TÁC LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ
(Cấp tỉnh và cấp huyện)
Nhiệm kỳ 20... - 20...**

Biểu này do các cấp ủy từ cấp huyện trở lên thực hiện, để thống kê và báo cáo Trung ương tổng hợp tình hình, kết quả công tác luân chuyển cán bộ của cả nhiệm kỳ.

1. Thống kê số cán bộ được luân chuyển theo các chức vụ trước khi được luân chuyển đối với các chức danh: Ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ; bí thư, phó bí thư cấp ủy; chủ tịch UBND, phó chủ tịch UBND; chủ tịch HĐND, phó chủ tịch HĐND; trưởng ban, ngành và tương đương; phó ban, ngành và tương đương; chuyên viên.

2. Thống kê số cán bộ được luân chuyển đã kết thúc đợt luân chuyển:

- Bổ trí chức vụ cao hơn;
- Giữ chức vụ tương đương;
- Không hoàn thành nhiệm vụ luân chuyển.

Tổng số cán bộ được luân chuyển (giá trị ở cột 3) bằng

Tổng số cán bộ được phân loại chức vụ trước khi luân chuyển bằng với tổng số cán bộ có kết quả sau luân chuyển và bằng với tổng số cán bộ được luân chuyển. Cụ thể:

Giá trị ở cột 3 = tổng giá trị ở các cột (6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13,14) = tổng giá trị ở các cột 15, 16, 17.

**Lưu ý:* Để bảo đảm số liệu chính xác, những cán bộ trước khi đi luân chuyển kiêm nhiều chức vụ thì chỉ thống kê 01 chức vụ chính, hưởng phụ cấp trách nhiệm cao nhất để tránh trùng lặp.

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, tiến hành phân tích tổng số theo các hình thức luân chuyển như theo Hướng dẫn tại Biểu 13A-BTCTW.

**BIỂU SỐ 14-BTCTW: THỐNG KÊ
KẾT QUẢ ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI CÁN BỘ NĂM 20...**

Biểu này dùng để tổng hợp chung cho cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều động cán bộ: một việc trong công tác quản lý cán bộ, công chức; là việc chuyển cán bộ, công chức từ cơ quan, đơn vị, địa phương, ngành này đến làm việc ở cơ quan, đơn vị, địa phương, ngành khác theo yêu cầu nhiệm vụ công việc và quyết định của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Biệt phái cán bộ: là việc cử cán bộ, công chức, viên chức ở một cơ quan này đến công tác có thời hạn tại một cơ quan khác, ngành khác hoặc địa phương khác do yêu cầu, nhiệm vụ của tổ chức, cơ quan cử cán bộ hoặc của tổ chức, cơ quan nhận cán bộ đến. Người được cử đi công tác biệt phái, khi hết thời hạn biệt phái theo quy định thì trở lại cơ quan cũ làm việc.

Số lượng cán bộ được điều động, biệt phái được phân tích tổng số theo các hình thức điều động, biệt phái như sau:

a) Ở tỉnh, thành phố

Thống kê số cán bộ được điều động, biệt phái từ:

- Tỉnh, thành phố về quận, huyện: Là số cán bộ công tác tại các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được điều động, biệt phái về công tác tại các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố đó.

- Quận, huyện về tỉnh, thành phố: Là số cán bộ công tác tại các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được điều động, biệt phái về công tác tại các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh, thành phố đó.

- Huyện này sang huyện khác: Là số cán bộ công tác tại huyện (quận, thị xã, thành phố) này được điều động, biệt phái về công tác tại huyện (quận, thị xã, thành phố) khác trong nội bộ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Ngành này sang ngành khác: Là số cán bộ công tác tại ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội này được điều động, biệt phái về công tác tại ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội khác trong nội bộ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tỉnh, thành phố về xã, phường, thị trấn: Là số cán bộ công tác tại các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được điều động, biệt phái về công tác tại các xã, phường, thị trấn trong tỉnh, thành phố đó.

b) Ở huyện, quận, thị xã, thành phố

Thống kê số cán bộ được điều động, biệt phái từ:

- Quận, huyện về xã, phường, thị trấn: Là số cán bộ công tác tại các phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố được điều động, biệt phái về công tác tại các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố đó.

- Xã, phường, thị trấn về quận, huyện: Là số cán bộ công tác tại các xã, phường, thị trấn được điều động, biệt phái về công tác tại các phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố.

- Xã này sang xã khác: Là số cán bộ công tác tại xã, phường, thị trấn này được điều động, biệt phái về công tác tại xã, phường, thị trấn khác trong nội bộ một huyện, quận, thị xã, thành phố.

- Ngành này sang ngành khác: Là số cán bộ công tác tại phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội này được điều động, biệt phái về công tác tại phòng, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội khác trong nội bộ một huyện, quận, thị xã, thành phố.

Trong tổng số cán bộ điều động, biệt phái sẽ thống kê theo các tiêu chí: Nữ, dân tộc thiểu số, tôn giáo, thực hiện chủ trương tăng thêm chức danh. Sau đó phân tích tổng số theo tuổi đời, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị (*xem giải thích ở Biểu 13A-BTCTW*).

BIỂU SỐ 15A-BTCTW: THỐNG KÊ KẾT QUẢ XÂY DỰNG QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ

Biểu này do các tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương thực hiện, để thống kê và báo cáo Trung ương tổng hợp tình hình, kết quả rà soát, bổ sung hoặc xây dựng quy hoạch cho cả nhiệm kỳ.

Quy hoạch cán bộ: là một chủ trương công tác của các tổ chức thuộc hệ thống chính trị, nhằm chuẩn bị đội ngũ cán bộ một cách chủ động, có kế hoạch, bảo đảm về số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ cán bộ của từng ngành, từng địa phương và cơ sở, cả trước mắt và lâu dài; khắc phục tình trạng bố trí, sử dụng cán bộ một cách thiếu kế hoạch, bị động, chắp vá, không đồng bộ, kém hiệu quả. Kết quả xây dựng quy hoạch cán bộ cấp tỉnh, thành phố được phân tích như sau:

Mục I. Số cán bộ được đưa vào quy hoạch

Thống kê tổng số cán bộ đã được quy hoạch ở nhiệm kỳ hiện tại (đang thực hiện rà soát, bổ sung) và số cán bộ quy hoạch nhiệm kỳ tới vào các chức danh:

Ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban thường vụ, bí thư, phó bí thư cấp ủy; chủ tịch, phó chủ tịch; chủ tịch, phó chủ tịch UBND.

Sau khi có tổng số cán bộ theo các chức danh nói trên, sẽ thống kê theo các tiêu chí:

- Nữ;
- Dân tộc thiểu số;
- Tôn giáo;

Phân tích tổng số theo (xem giải thích ở các biểu trước đó):

- Tuổi đời;
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ;
- Trình độ lý luận chính trị.

Mục II. Số cán bộ ra khỏi quy hoạch

Là số cán bộ không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện và những cán bộ uy tín thấp qua lấy phiếu tín nhiệm hàng năm. Trong đó:

- Do quá tuổi bổ nhiệm lần đầu;
- Do đang giữ chức vụ tương ứng.

BIỂU SỐ 15B-BTCTW: THỐNG KÊ KẾT QUẢ XÂY DỰNG QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP TRÊN CƠ SỞ

Do cấp ủy cấp trên cơ sở thực hiện, để thống kê và báo cáo ban tổ chức các tỉnh ủy, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Trung ương nhiệm kỳ; trên cơ sở đó, ban tổ chức cấp ủy trực thuộc Trung ương tổng hợp báo cáo Ban Tổ chức Trung ương.

Phân tích, tổng hợp xem giải thích ở Biểu số 15A-BTCTW phần trên.

BIỂU SỐ 15C-BTCTW: THỐNG KÊ KẾT QUẢ XÂY DỰNG QUY HOẠCH CÁN BỘ CẤP CƠ SỞ

Do cấp ủy cấp cơ sở thực hiện, để thống kê và báo cáo ban tổ chức cấp ủy cấp trên cơ sở; trên cơ sở tổng hợp của cấp cơ sở và cấp trên cơ sở, ban tổ chức các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương báo cáo về Ban Tổ chức Trung ương đúng thời hạn.

Phân tích tổng hợp xem giải thích ở Biểu số 15A-BTCTW, Biểu số 15B-BTCTW phần trên.

PHỤ LỤC CÁC BIỂU MẪU THỐNG KÊ CƠ BẢN

- Biểu số 1-BTCTW: Thống kê tăng, giảm đảng viên
- Biểu số 2-BTCTW: Thống kê đảng viên mới kết nạp
- Biểu số 3-BTCTW: Thống kê đội ngũ đảng viên
- Biểu số 4-BTCTW: Thống kê đảng viên chia theo dân tộc và tôn giáo
- Biểu số 5-BTCTW: Thống kê tổ chức đảng và đảng viên trong các loại hình cơ sở
- Biểu số 6A-BTCTW: Thống kê đánh giá chất lượng tổ chức đảng
- Biểu số 6B-BTCTW: Thống kê đánh giá chất lượng đảng viên
- Biểu số 7-BTCTW: Thống kê về nghiệp vụ công tác đảng viên
- Biểu số 8-BTCTW: Thống kê đảng viên được nhận các danh hiệu, huân chương của Đảng và Nhà nước
- Biểu số 9A-BTCTW: Thống kê cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh
- Biểu số 9B-BTCTW: Thống kê cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện
- Biểu số 9C: Thống kê cán bộ chủ chốt cấp xã
- Biểu số 10A-BTCTW: Thống kê cấp uỷ tỉnh, thành phố và đảng uỷ trực thuộc Trung ương
- Biểu số 10B-BTCTW: Thống kê cấp uỷ cấp huyện (trương đương) trực thuộc cấp tỉnh
- Biểu số 10C-BTCTW: Thống kê cấp uỷ cơ sở
- Biểu số 11A-BTCTW: Thống kê tình hình biên chế năm 20..... dự kiến biên chế năm 20.....
- Biểu số 11B-BTCTW: Thống kê tăng giảm biên chế năm 20....
- Biểu số 12-BTCTW: Thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ năm 20...
- Biểu số 13A-BTCTW: Thống kê kết quả luân chuyển cán bộ năm 20...
- Biểu số 13B-BTCTW: Thống kê về công tác luân chuyển cán bộ (cấp tỉnh và cấp huyện) nhiệm kỳ 20... - 20...
- Biểu số 14-BTCTW: Thống kê kết quả điều động, biệt phái cán bộ năm 20...
- Biểu số 15A-BTCTW: Thống kê kết quả xây dựng quy hoạch cán bộ cấp tỉnh, thành phố
- Biểu số 15B-BTCTW: Thống kê kết quả xây dựng quy hoạch cán bộ cấp trên cơ sở
- Biểu số 15C-BTCTW: Thống kê kết quả xây dựng quy hoạch cán bộ cấp cơ sở

